

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày: 06 - 01 - 2023.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Thanh Lam**.

2. Ông **Trịnh Ngọc Thành**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2022/DSST-QĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H – 1980.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B – 1972.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ch – 1973.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bà Ch ủy quyền cho ông B đại diện tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022).

Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn T – 1980.

Địa chỉ: Ấp 2, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Trần Văn Th – 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông Phạm Văn T1 – 1974.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

(có mặt bà H, ông B, ông T; vắng mặt ông Th, ông T1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn B nên bà có cho ông B vay tiền tổng cộng 03 lần, cụ thể:

Lần 01: Bà không nhớ rõ thời gian vay, bà cho ông B vay số tiền 40.000.000đ. Hai bên có lập biên nhận về việc vay tiền, ông B có ký nhận vào biên nhận. Nội dung thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay cụ thể thì bà không nhớ. Sau đó, ông B đã thanh toán xong cho bà số tiền gốc và lãi (thời gian thanh toán cụ thể thì bà không nhớ). Cụ thể: Ông B gửi ông Trần Văn Th, địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng trả cho bà số tiền gốc 40.000.000đ và ông B trực tiếp đến nhà bà thanh toán tiền lãi (số tiền lãi cụ thể thì bà không nhớ). Do đã thanh toán xong nên bà đã giao lại bản chính biên nhận vay tiền cho ông B.

Lần 02: Ngày 29/6/2017 (âm lịch), bà có cho ông B vay số tiền 75.000.000đ. Hai bên thỏa thuận đến ngày 29/02/2018 (âm lịch) ông B sẽ thanh toán số tiền gốc đã vay trên cho bà. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 20.000đ/1.000.000đ/tháng, tiền lãi thanh toán hàng tháng. Do ông B nói không quen viết giấy tờ nên bà có trực tiếp viết “Giấy vay tiền” và ông B ký, ghi rõ họ và tên xác nhận nội dung vay tiền. Thỏa thuận lãi suất không ghi vào “Giấy vay tiền”. Tuy nhiên, do bà không biết rõ họ và tên của ông B mà chỉ biết ông có tên thường gọi là “Ba đen” nên khi ông B nói ông tên theo chứng minh nhân dân là Nguyễn Văn Tiến thì phần nội dung của “Giấy vay tiền” bà ghi là người vay là Nguyễn Văn Tiến tên thường gọi là “Ba đen”. Tuy nhiên, tại mục “Người vay” thì ông B lại ký và ghi rõ họ và tên là Nguyễn Văn B.

Việc vay tiền được thực hiện tại nhà bà, có bà, ông B và ông Phạm Văn T1, địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng (chồng bà tại thời điểm trên, hiện tại đã ly hôn), ông Trần Văn Th, địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng chứng kiến. Ngoài ra, không có ai khác chứng kiến. Bà xác định chữ viết trong phần nội dung tại “Giấy vay tiền” do bà trực tiếp viết, chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn B tại mục “Người vay” do ông B trực tiếp ký và viết. Cũng trong ngày 29/6/2017 (âm lịch), bà giao số tiền mặt 75.000.000đ cho ông B tại nhà bà. Hai bên không lập biên bản giao nhận tiền riêng.

Ông B nói với bà là vay tiền về để sửa chữa tàu hút cát của gia đình. Bà Ch không trực tiếp giao dịch vay tài sản với bà. Do lần vay trước ông B đều thanh toán đầy đủ nên bà tin tưởng không yêu cầu bà Ch có mặt và ký vào Giấy vay tiền.

Quá trình thực hiện việc vay tài sản, ông B chỉ thanh toán tiền lãi cho bà vào ngày 29/7/2017 (âm lịch) với số tiền thanh toán là 1.500.000đ. Việc thanh toán tiền lãi thì ông B chỉ gửi nhờ người khác giao tiền lãi lại cho bà chứ hai bên không lập biên bản giao nhận việc thanh toán tiền lãi. Sau đó, ông B không tiếp tục thanh toán tiền lãi và đến hạn thanh toán tiền gốc thì cũng thanh toán cho bà

theo như thỏa thuận. Bà đã qua nhà ông B gặp cả vợ chồng ông B nhiều lần để yêu cầu thanh toán nhưng ông B, bà Ch không chịu thanh toán. Bà gọi điện yêu cầu thanh toán thì ông B không chịu nghe máy.

Lần 03: Vào ngày 24/10/2017 (âm lịch), bà có cho ông B vay số tiền 20.000.000đ. Bà có ghi thêm nội dung vay số tiền trên vào Giấy vay tiền lần 02 (ngày 29/6/2017 (âm lịch)). Nội dung thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay cụ thể thì bà không nhớ. Sau đó, ông B đã thanh toán đầy đủ gốc và lãi nên bà đã gạch chéo vào phần ghi thêm việc vay lần 03 này và ghi “trả rồi”. Bà cũng không nhớ rõ thời gian thanh toán và số tiền lãi mà ông B đã thanh toán.

Như vậy, ông B đã vay của bà tổng cộng 03 lần và đã thanh toán đầy đủ gốc và lãi các lần vay thứ 01 và thứ 03; còn lần vay thứ 02 chưa thanh toán đầy đủ như bà trình bày ở trên. Các lần vay, ông B đều là người trực tiếp đặt vấn đề vay tiền, ký nhận vào biên nhận vay tiền, nhận tiền vay và thanh toán nợ (có lần thanh toán trực tiếp và có lần gửi người khác giao lại cho bà). Bà Ch không gặp bà để đặt vấn đề vay tiền, ký nhận vào biên nhận vay tiền, nhận tiền vay và thanh toán nợ. Tuy nhiên, khi bà yêu cầu thanh toán nợ đối với lần vay thứ 02 thì bà đã gặp bà Ch để yêu cầu thanh toán nợ.

Tại thời điểm bà cho ông B và bà Ch vay tiền thì bà có quan hệ hôn nhân với ông Phạm Văn T1 – sinh năm: 1974, địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 2000, bà và ông T1 ly hôn. Số tiền bà cho ông B và bà Ch vay là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của bà và ông T1.

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu vợ chồng ông B và bà Ch có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ. Tuy nhiên, xét thấy ông B và bà Ch không thừa nhận về trách nhiệm chung, giấy biên nhận vay tiền chỉ có một mình ông B ký tên.

Do đó, nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà các khoản sau:

- Số tiền gốc là 75.000.000đ.
- Tiền lãi trong hạn từ ngày 21/8/2017 đến ngày 14/4/2018 (ngày 30/6/2017 (âm lịch, tháng nhuận) cho đến ngày 29/02/2018 (âm lịch)) theo mức lãi suất 0,83%/tháng.
- Lãi quá hạn từ ngày 15/4/2018 (ngày 30/02/2018 (âm lịch)) đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 1,24%/tháng.

Bà không yêu cầu tính các khoản lãi nào khác và đồng ý cản trừ số tiền lãi đã nhận từ ông B là 1.500.000đ. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Thanh H. Ông có vay tiền của bà H 02 lần với tổng số tiền là 70.000.000đ, lần 01 vay số tiền 30.000.000đ, lần 02 vay số tiền 40.000.000đ. Thời gian vay tiền của từng lần thì ông không nhớ. Khi vay tiền lần thứ 01 thì hai bên có lập biên nhận việc vay tiền. Bà H là người trực tiếp viết nội dung biên nhận việc vay tiền vào sổ cá

nhân của bà H và ông chỉ ký tên vào nội dung biên nhận. Ông xác định chữ ký và chữ viết tại Giấy vay tiền ngày 29/6/2017 (âm lịch) do bà H cung cấp không phải do ông trực tiếp viết và ký. Sổ cá nhân ghi nội dung biên nhận nợ do bà H cất giữ. Còn lần vay thứ hai thì hai bên không lập biên nhận việc vay tài sản. Cả hai lần vay thì hai bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất 7%/tháng. Bà H đã giao đầy đủ số tiền 70.000.000đ bằng tiền mặt cho ông đúng theo 02 lần vay. Mục đích vay tiền để chuộc xe cho con trai ông ở tiệm cầm đồ.

Quá trình thực hiện việc trả nợ cho bà H thì ông đã thanh toán được tổng cộng 55.000.000đ tiền gốc trong 02 lần. Ông không nhớ chính xác ngày tháng năm của từng lần thanh toán nợ gốc nhưng lần 01 thanh toán số tiền 30.000.000đ, lần 02 thanh toán số tiền 25.000.000đ. Hai bên không lập giấy tờ biên nhận các lần thanh toán nợ. Lần 01 ông nhờ ông Th (họ và tên, địa chỉ cụ thể thì ông không biết) nhờ chuyển số tiền 30.000.000đ cho bà H. Sau đó, ông Th đã báo cho ông đã chuyển đầy đủ số tiền nêu trên cho bà H. Lần 02 thì ông là người trực tiếp giao số tiền mặt 25.000.000đ cho bà H, giao tại nhà bà H, chỉ có ông và bà H chứ không có ai khác chứng kiến. Ông đã thanh toán đầy đủ tiền lãi theo thỏa thuận cho bà H đến khi bà H tiến hành khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, còn thời gian cụ thể thì ông không nhớ. Việc thanh toán tiền lãi thì ông Th toán bằng tiền mặt cho bà H, ông là người trực tiếp giao tiền cho bà H. Việc thanh toán tiền lãi không lập giấy tờ biên nhận và không có ai khác chứng kiến. Ông không tính toán được số tiền lãi đã thanh toán cho bà H.

Việc vay tiền giữa ông và bà H thì vợ ông là bà Trần Thị Ch không biết và không liên quan. Không có sự việc ông vay tiền để sửa chữa tàu cát, phục vụ mục đích chung của gia đình như bà H trình bày.

Nay bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu ông có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 75.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 30/7/2017 (âm lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý thanh toán số nợ gốc là 15.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2022, ông Phạm Văn T1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh H kết hôn với nhau từ năm 1996 và đã ly hôn vào năm 2021. Ông và ông Nguyễn Văn B (còn gọi là Ba Đen), bà Trần Thị Ch là bạn bè ngoài xã hội, không có mâu thuẫn với nhau. Khi còn là vợ chồng, ông có biết việc ông B vay mượn tiền của bà H nhưng không can thiệp vì đó là việc làm ăn riêng của bà H.

Bà H trình bày bà có cho ông B, bà Ch vay tổng cộng 03 lần: Lần 01 (không nhớ rõ thời gian), cho vay số tiền 40.000.000đ; Lần 02: Ngày 29/6/2017 (âm lịch), cho vay số tiền 75.000.000đ; Lần 03: Ngày 24/10/2017 (âm lịch), cho vay số tiền 20.000.000đ. Ông B và bà Ch đã thanh toán đầy đủ số tiền gốc và lãi của lần vay thứ 01 và 03, còn lần vay 02 chỉ thanh toán được 01 tháng tiền lãi còn tiền gốc và tiền lãi còn lại chưa thanh toán. Theo bà H trình bày thì việc vay tài sản nêu trên được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà H nhưng số tiền cho vay là tài sản riêng của bà H, không phải là tài sản chung của ông và bà H. Lời trình bày trên là hoàn toàn đúng.

Còn việc ông B có nhờ ông Th gửi số tiền 40.000.000đ để thanh toán nợ hay không thì ông không biết. Khi bà H và ông B thỏa thuận vay tiền thì trong nhà có mặt ông, ông Trần Văn Th, ông Phạm Văn Nam (hiện đã chết), ông B, bà H. Còn việc thỏa thuận vay tiền giữa bà H và ông B thì ông không biết.

Ông xác định việc bà H cho vay mượn là tiền cá nhân của bà H, ông không liên quan đến vụ án.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là người cùng ấp nên có biết ông Nguyễn Văn B nhưng không có quan hệ họ hàng, thân thích gì cả. Còn bà Nguyễn Thị Thanh H thì ông không quen biết.

Vào thời gian cách đây khoảng 02 năm (thời gian cụ thể thì ông không nhớ), ông đang câu cá tại bờ sông thuộc ấp 2, xã Đắc Lua thì gặp ông B đi xuống bờ sông. Qua trao đổi thì ông B cho ông biết là ông xuống để gặp anh Thanh (là người ở trên tàu hút cát trên sông còn họ và tên, địa chỉ của anh Thanh thì ông không biết) để đưa tiền về trả cho bà H (còn số tiền là bao nhiêu và bà H là ai thì ông không biết). Sau đó, ông B có ném lên tàu 01 bịch nylon màu trắng và thấy có đựng tiền, còn số tiền bao nhiêu thì ông không biết. Còn sự việc sau đó như thế nào thì tôi không biết.

Nay bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 75.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 30/7/2017 (âm lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không chứng kiến nội dung gì khác liên quan đến vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 24/11/2022, ông Trần Văn Th trình bày:

Ông có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Thanh H chứ không có mối quan hệ thân thích hay mâu thuẫn gì với hai người trên.

Giao dịch vay tài sản giữa bà H và ông B cụ thể như thế nào thì ông không biết và không chứng kiến. Việc ông B trình bày có đưa cho ông số tiền 30.000.000đ để thanh toán nợ cho bà H là không đúng sự thật. Ông không hề nhận tiền từ ông B để thanh toán nợ cho bà H.

Do ông không biết và không liên quan đến sự việc nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án và không triệu tập ông đến Tòa án làm việc. Ngoài ra, ông không chứng kiến nội dung gì khác liên quan đến vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Nguyên đơn giao nộp: CMND của bà H (bản sao); Sổ hộ khẩu của bà H (bản sao); CMND và Sổ hộ khẩu của ông B (bản sao y); Giấy vay tiền (bản chính); Bản tự khai ngày 04/3/2021 của bà H (bản chính); Đơn yêu cầu thu thập chứng cứ (bản chính); Đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết (bản chính); Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/12/2022 của bà H (bản chính). Bị đơn giao nộp: Căn cước công dân của bà Ch (photo); Giấy chứng nhận kết hôn của ông B và bà Ch (bản sao); Đơn yêu cầu triệu tập người làm chứng (bản chính).

Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2021 đối với ông Nguyễn Văn B; Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2021 đối với bà Nguyễn Thị Thanh H; Biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2022 đối với bà Trần Thị Ch; Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2022 đối với bà Nguyễn Thị Thanh H; Biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2022 đối với ông Nguyễn Văn B; Biên bản đối chất ngày 05/4/2022; Kết luận giám định số 2594/KL-KTHS ngày 24/5/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công An. Văn bản số 01/TB-TA ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/6/2022 đối với ông Phạm Văn T1 của Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Biên bản về việc giao nhận văn bản tố tụng ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Biên bản xác minh ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Đơn xin xét xử vắng mặt của ông Phạm Văn T1 (bản chính); Căn cước công dân của ông T1 (photo); Sổ hộ khẩu của ông T1 (bản sao); Biên bản lấy lời khai người làm chứng đối với anh Nguyễn Văn T; Biên bản xác minh ngày 24/11/2022; Biên bản lấy lời khai của người làm chứng đối với anh Trần Văn Th. Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền vay gốc là 75.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí tố tụng: Đề nghị buộc ông Nguyễn Văn B phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 2.000.000đ chi phí giám định chữ ký, chữ viết do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận.

+ Về án phí: Đề nghị buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B. Ông B đang cư trú tại huyện Tân Phú,

tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng:

Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Thanh H là người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn B là người bị kiện nên xác định là bị đơn. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ông B và vợ là bà Trần Thị Ch thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên xác định bà Ch là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bà Ch ủy quyền cho ông B đại diện tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định ông B đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Giao dịch dân sự được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông Phạm Văn T1. Ông T1 trình bày không biết và không liên quan đến giao dịch tài sản giữa bà H và ông B. Do đó, Tòa án không đưa ông T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn Th, ông Nguyễn Văn T là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án. Căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định ông T1, ông Th, ông T là người làm chứng của vụ án.

[1.3]. Về sự vắng mặt của người làm chứng: Ông Phạm Văn T1 và ông Trần Văn Th là người làm chứng trong vụ án, Tòa án đã triệu tập đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng ông T1 và ông Th chỉ cung cấp lời khai, đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia giải quyết vụ án. Ông T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của ông T1 và ông Th không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án khách quan, toàn diện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[1.4]. Về thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả nợ gốc là 75.000.000đ vay ngày 29/6/2017 (âm lịch, tháng nhuận) tức ngày 20/8/2017. Thời hạn vay theo Giấy vay tiền là ngày 29/02/2018. Bà H trình bày thời hạn vay tính theo âm lịch và do ngày vay được xác định là ngày âm lịch nên xác định hạn thanh toán là ngày âm lịch. Ngày 29/02/2018 âm lịch là ngày 14/4/2018. Đến ngày 20/01/2021, bà H khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản) được xác lập và thực hiện từ ngày 20/8/2017 nên pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn B thanh toán số tiền gốc là 75.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H cung cấp chứng cứ là Giấy vay tiền

ngày 29/6/2017 (âm lịch). Cuối Giấy vay tiền có chữ ký và chữ viết ghi “Nguyễn Văn B” tại mục “Người vay”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B xác định ông có vay tiền của bà H 02 lần với tổng số tiền 70.000.000đ. Tuy nhiên, ông xác định chỉ ghi chữ “Ba” vào sổ cá nhân của bà H chứ không ghi rõ họ và tên. Ông B có ý kiến là chữ ký và chữ viết “Nguyễn Văn B” tại mục “Người vay” ở Giấy vay tiền ngày 29/6/2017 (âm lịch) mà bà H cung cấp cho Tòa án không phải do ông trực tiếp ký và viết.

Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã thực hiện thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông B tại Giấy vay tiền ngày 29/6/2017. Theo Kết luận giám định số 2594/KL-KTHS ngày 24/5/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an đã kết luận chữ ký và chữ viết “Nguyễn Văn B” tại Mục “Người vay” trên “Giấy vay tiền” là do ông B ký và viết ra. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông B có vay của bà H số tiền gốc là 75.000.000đ.

[3.2]. Về vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng:

Việc vay tài sản giữa bà H và ông B theo “Giấy vay tiền” thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 14/4/2018, căn cứ vào Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Do đó, xác định quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đã bị xâm phạm. Nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là đúng pháp luật.

[3.3]. Về trách nhiệm thanh toán nợ:

Xét thấy tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/12/2022 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Trần Thị Ch có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch và ông B cũng xác định giao dịch dân sự do ông B thực hiện và không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm thanh toán nợ thuộc về ông B.

[3.4]. Về nợ gốc:

Bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 75.000.000đ.

Từ những phân tích như trên, xét thấy có sự việc ông B vay của bà H số tiền gốc là 75.000.000đ và lập “Giấy vay tiền” 29/6/2017 (âm lịch) để ghi nhận sự việc trên là đúng sự thật.

Ông B trình bày đã thanh toán được tổng cộng 55.000.000đ tiền gốc trong 02 lần, cụ thể: Lần 01 ông nhờ ông Trần Văn Th chuyển số tiền 30.000.000đ cho bà H; Lần 02 thì ông trực tiếp giao số tiền mặt 25.000.000đ cho bà H, giao tại nhà bà H, chỉ có ông và bà H chứ không có ai khác chứng kiến. Bà H không thừa nhận ý kiến trên của ông B. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 24/11/2022, ông Th trình bày không nhận tiền từ ông B để thanh toán cho bà H. Ngoài ra, ông B không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày trên. Nên xác định ông B hiện nay chưa thanh toán. Do đó, xác định

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, có cơ sở chấp nhận theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, buộc ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền gốc là 75.000.000đ.

[3.5]. Về nợ lãi:

Căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 29/6/2017 (âm lịch), xác định hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà H trình bày thỏa thuận lãi suất là 20.000đ/1.000.000đ/tháng, ông B trình bày lãi suất là 7%/tháng. Nên xác định các bên thừa nhận khoản vay là có lãi, nhưng mức lãi suất không thống nhất. Nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên khi giải quyết vụ án thì cần phải tính lãi suất lại theo lãi suất quy định của pháp luật.

[3.5.1]. Lãi trên nợ gốc trong hạn:

Bà H yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi trong hạn từ ngày 21/8/2017 đến ngày 14/4/2018 với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*.

Mức lãi suất trong hạn được áp dụng để tính lãi là $20\%/năm \times 50\% = 0.83\%/tháng$. Do đó, yêu cầu của bà H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính: $75.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng } 23 \text{ ngày}$ (từ ngày 21/8/2017 đến ngày 14/4/2018) = 4.834.750đ.

[3.5.2]. Lãi trên nợ gốc quá hạn: Bà H yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi quá hạn từ ngày 15/4/2018 đến thời điểm xét xử với mức 1,24%/tháng.

Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.”*

Do đó, yêu cầu của bà H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính: $75.000.000đ \times 1,24\%/tháng \times 04 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}$ (từ ngày 15/4/2018 đến ngày 06/01/2023) = 52.731.000đ.

[3.5.3]. Về việc thanh toán tiền lãi:

Ông B trình bày đã thanh toán đầy đủ tiền lãi theo thỏa thuận cho bà H. Bà H thừa nhận ông B đã thanh toán số tiền lãi 1.500.000đ và đồng ý căn trừ số tiền trên vào số tiền lãi theo quy định, do đó xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, cần căn trừ số tiền

lãi nêu trên cho ông B. Đối với số tiền lãi còn lại, bà H không thừa nhận ý kiến trên của ông B và ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, do đó, không có cơ sở xem xét.

[3.5.4]. Tổng cộng tiền lãi phải thanh toán là $4.834.750đ + 52.731.000đ - 1.500.000đ = 56.065.750đ$.

[3.6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Nguyễn Văn B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông B phải thanh toán cho bà H số tiền vay gốc và tiền lãi tính đến ngày 06/01/2023 là: $75.000.000đ + 56.065.750đ = 131.065.750đ$. Làm tròn là 131.066.000đ.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 2.000.000đ. Số tiền này nguyên đơn đã nộp. Căn cứ vào Điều 161 và Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí tố tụng đã nộp.

[5]. Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, án phí phải chịu được tính: $131.066.000đ \times 5\% = 6.553.000đ$.

[6]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 105, 149, 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Nguyễn Văn B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền nợ gốc là 75.000.000đ và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử (ngày 06/01/2023) là 56.065.750đ, tổng cộng là 131.065.750đ. Làm tròn là

131.066.000đ (Một trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền chi phí tố tụng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 6.553.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí DSST có giá ngạch.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 2.625.000đ (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003963 ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Lợi